

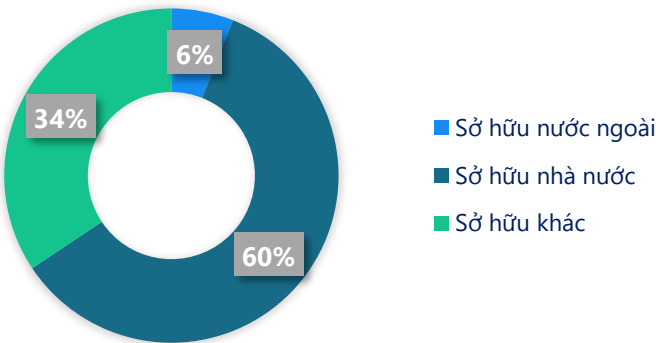
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch31/12/2024

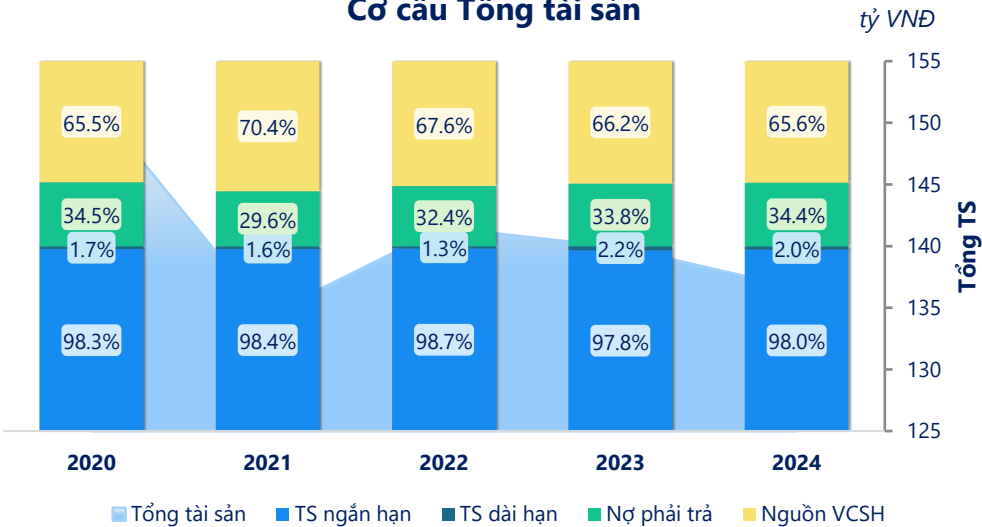
Giá hiện tại (VNĐ)	9,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,536
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,077
SL cổ phiếu LH	6,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	35
% sở hữu nước ngoài	6.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	90
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	59
P/E	46.3
EPS	214

	YTD	1T	3T	6T
TMX		6.5%	2.1%	-3.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



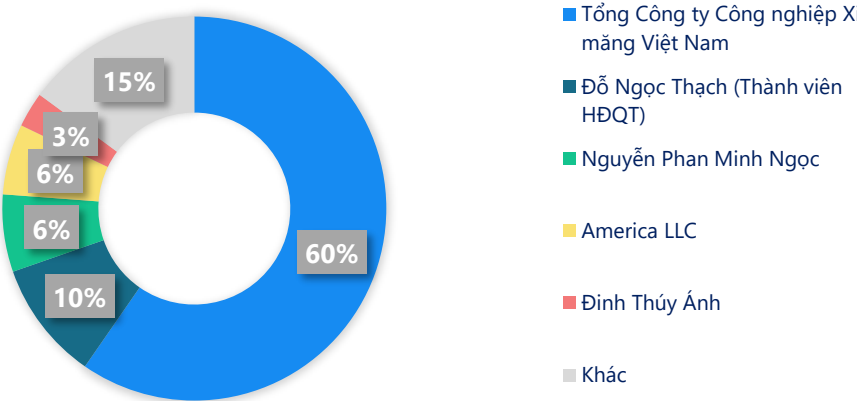
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **TMX** năm 2024 đạt **136.6** tỷ đồng, giảm **2.38%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 98.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 65.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

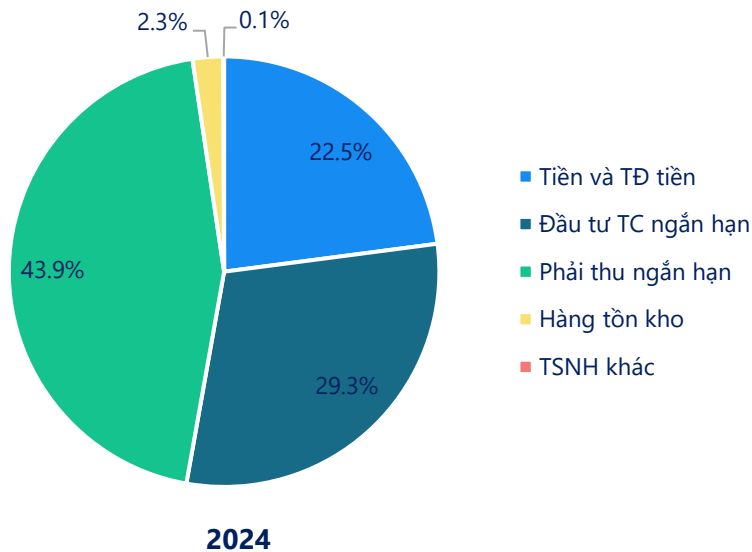
Cơ cấu cổ đông



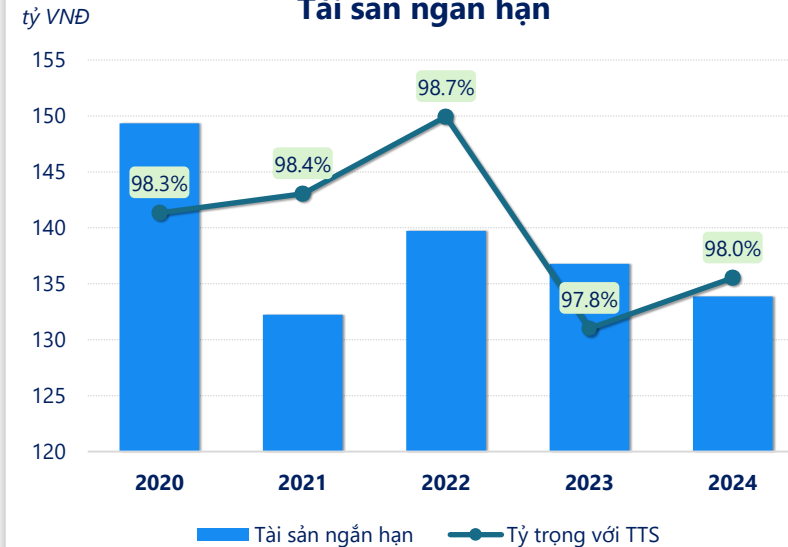
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **59.6%**, tiếp đến là sở hữu khác 34.4% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 6.01%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam** sở hữu **59.6%**, lớn thứ 2 là **Đỗ Ngọc Thạch** (Thành viên HĐQT) nắm giữ 10.0% và đứng thứ 3 là **Nguyễn Phan Minh Ngọc** nắm giữ 6.52%.

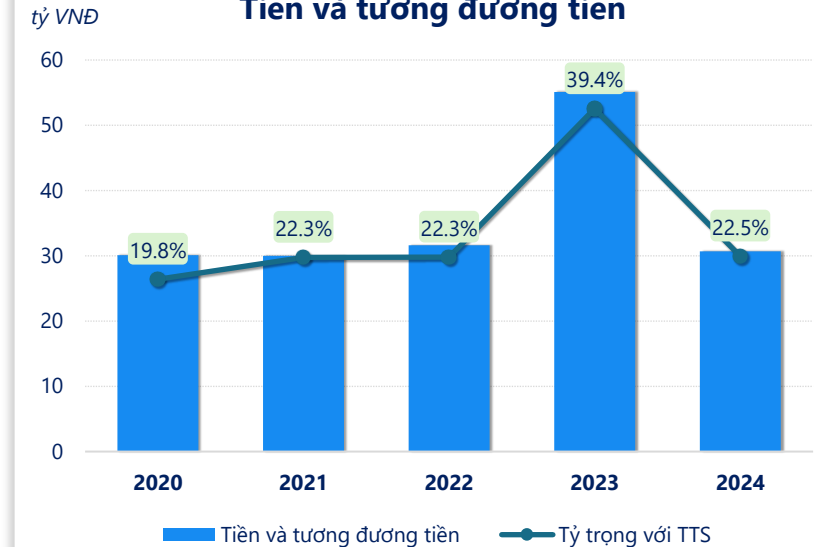
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



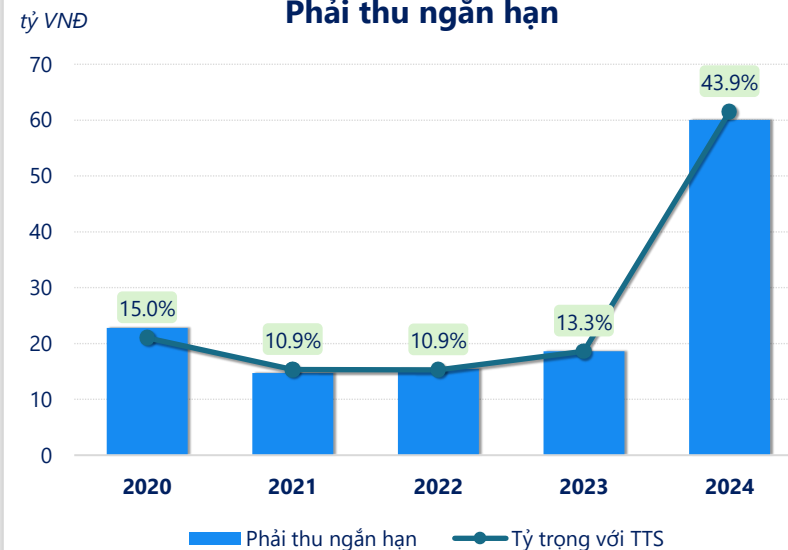
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của TMX năm 2024 giảm **2.15%** so với năm trước, đạt **133.9** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **98.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **43.9%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 29.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

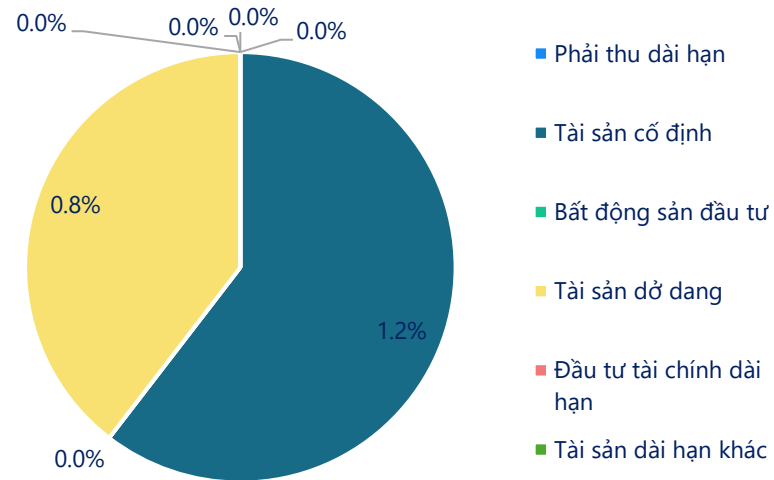
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



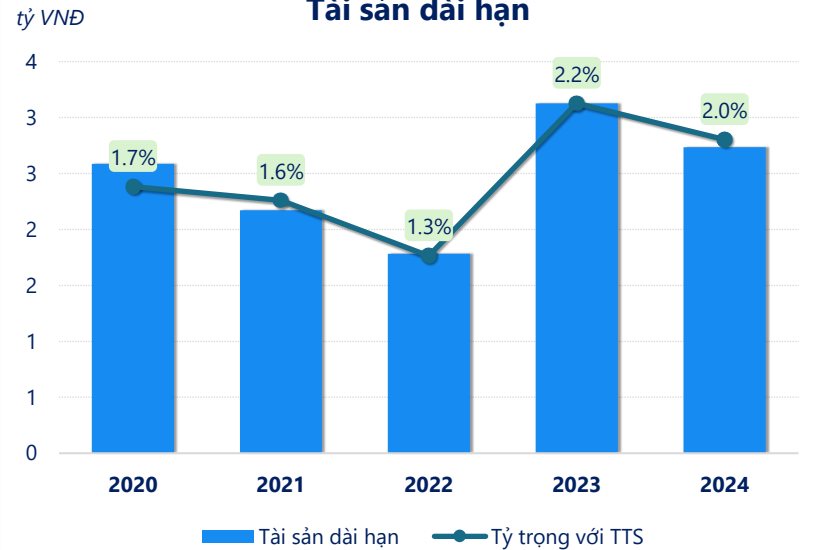
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **2.73** tỷ đồng giảm **12.5%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **2.00%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **1.21%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 0.79%.

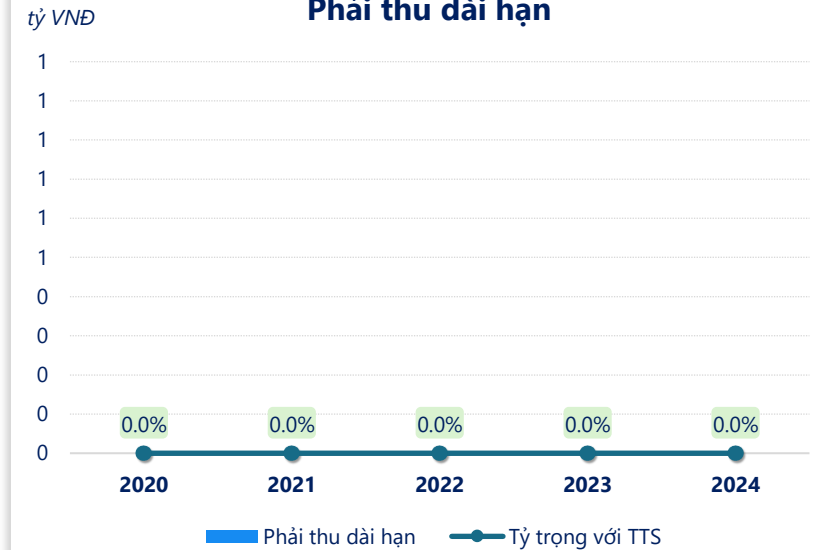
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



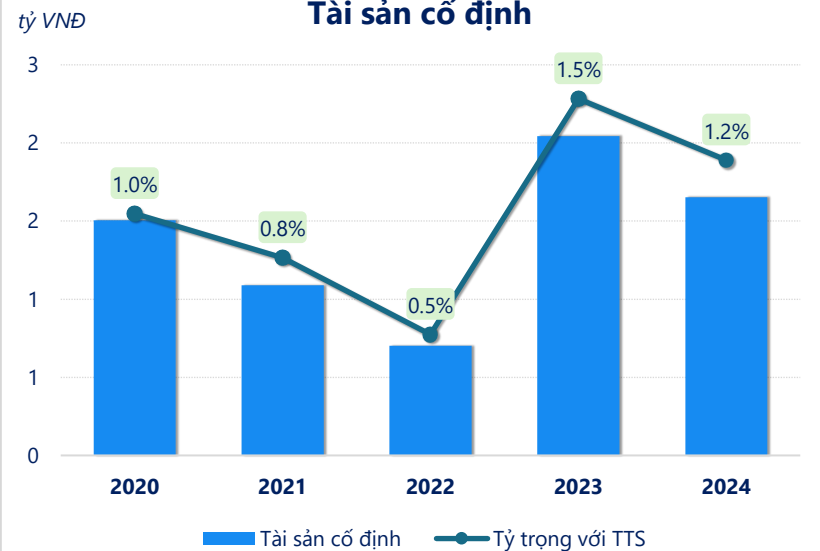
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



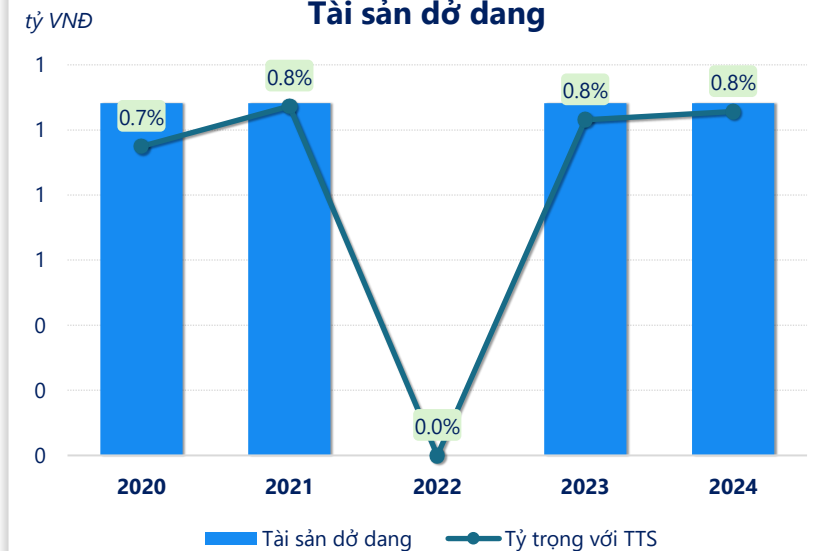
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



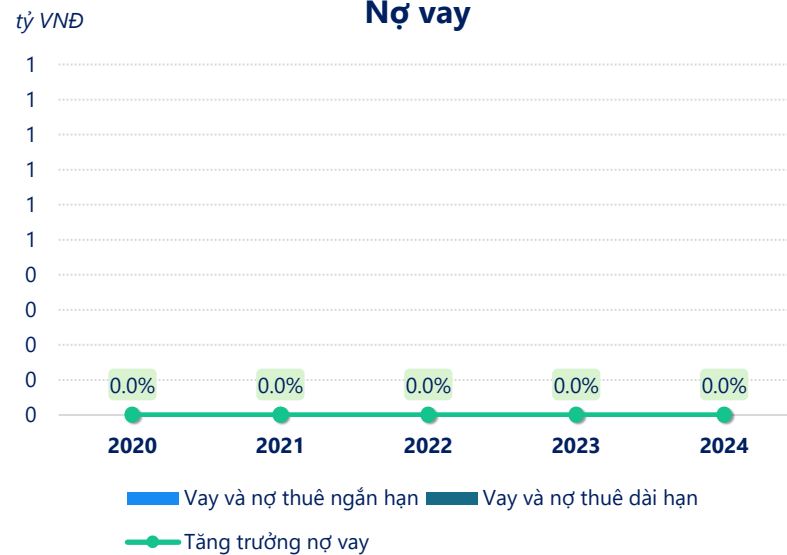
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

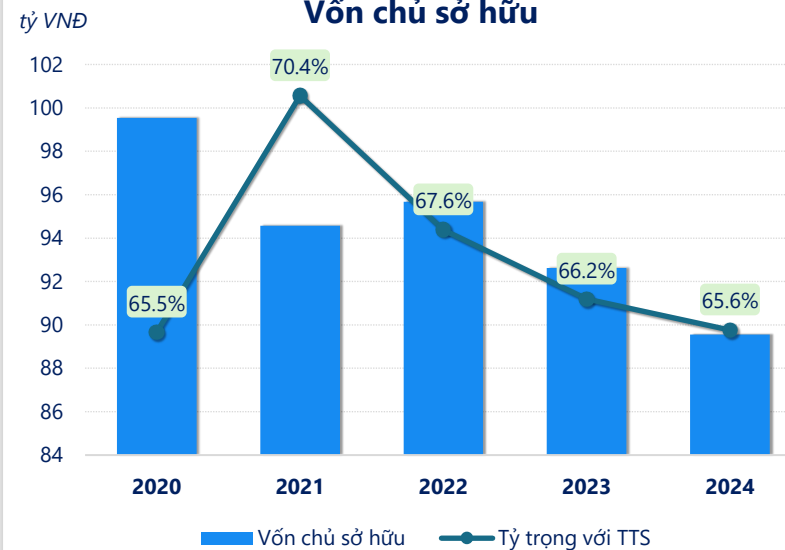


(Nguồn: fireant.vn)

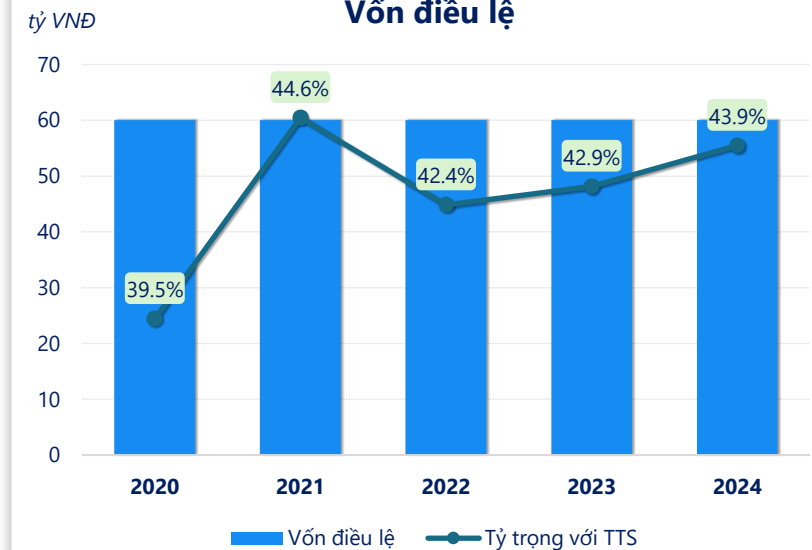
Nợ vay



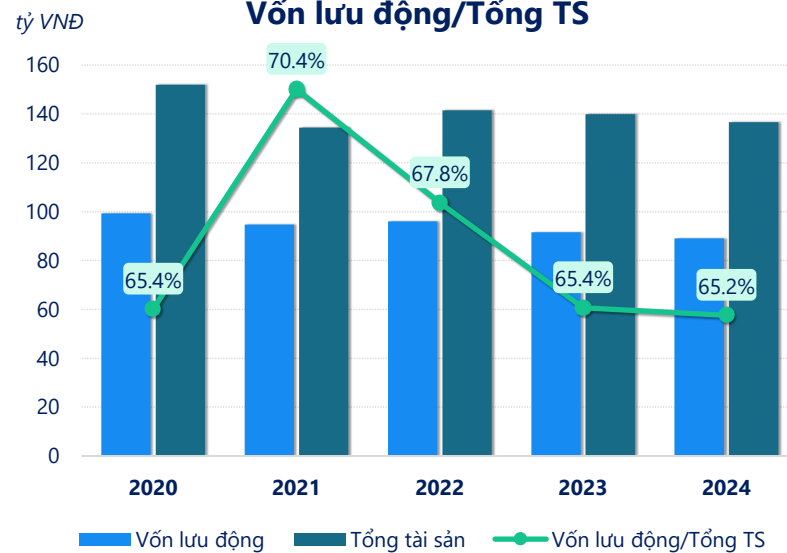
Vốn chủ sở hữu



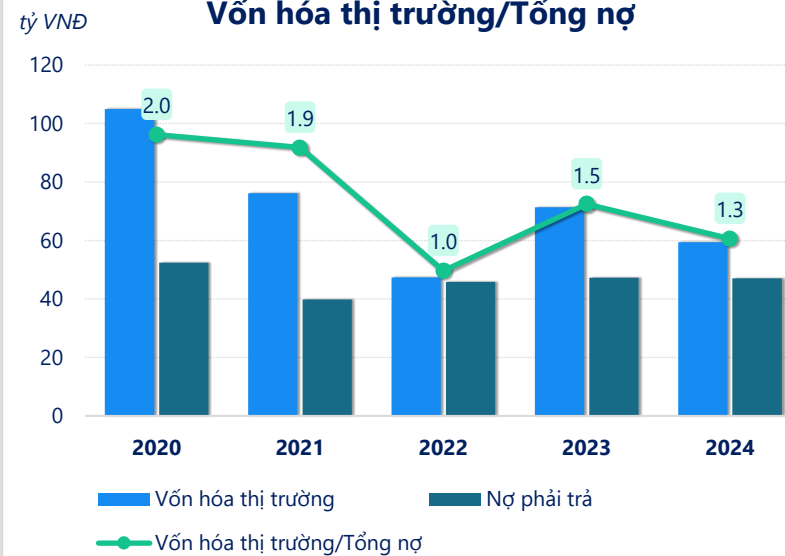
Vốn điều lệ



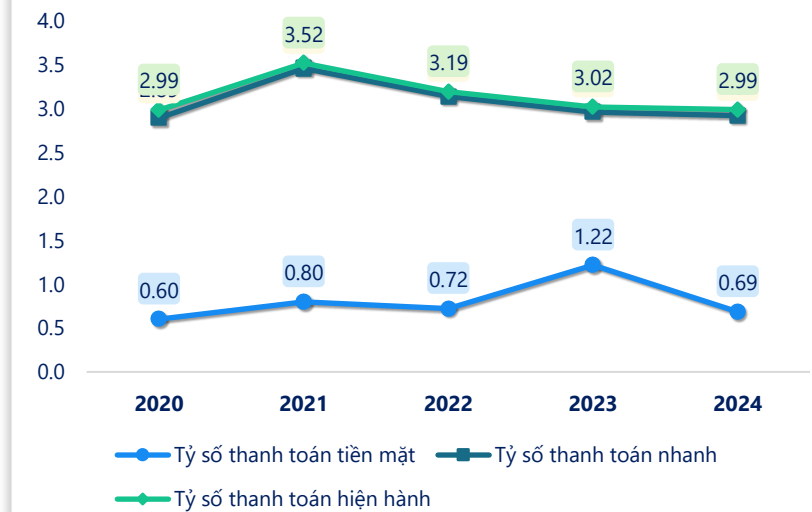
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	137	140	-2.4%
Tài sản ngắn hạn	134	137	-2.2%
Tiền và tương đương tiền	30.7	55.1	-44.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.0	60.4	-33.7%
Phải thu ngắn hạn	60.0	18.6	222%
Hàng tồn kho	3.08	2.63	17.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.08	0.06	29.7%
Tài sản dài hạn	2.73	3.13	-12.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1.65	2.04	-19.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.08	1.08	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	47.0	47.3	-0.6%
Nợ ngắn hạn	44.7	45.3	-1.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	26.4	30.3	-12.7%
Nợ dài hạn	2.29	2.03	12.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	89.5	92.6	-3.3%
Vốn chủ sở hữu	89.5	92.6	-3.3%
Vốn điều lệ	60.0	60.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	598	496	610	509	489
Giá vốn hàng bán	570	478	583	488	466
Lợi nhuận gộp	28.3	17.5	27.4	21.0	23.3
Doanh thu HĐTC	8.34	6.09	5.55	6.94	4.41
Chi phí TC	0.00	1.37	2.20	1.69	2.12
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	12.1	6.59	10.5	10.9	11.5
Chi phí QLDN	14.7	11.8	13.3	10.8	12.2
LN thuần từ HĐKD	9.81	3.85	6.93	4.53	1.97
Lợi nhuận khác	1.19	0.20	0.30	0.04	-0.02
LN trước thuế	11.0	4.06	7.23	4.57	1.95
Lợi nhuận sau thuế	8.65	3.08	5.74	3.52	1.28
LNST của CĐ cty mẹ	8.65	3.08	5.74	3.52	1.28

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-5.27	-6.75	3.98	-7.10	2.09
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-26.4	11.6	1.24	34.2	-24.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.87	-4.92	-3.62	-3.59	-1.79
Tiền đầu kỳ	67.6	30.1	30.0	31.6	55.1
Lưu chuyển tiền thuần	-37.5	-0.09	1.61	23.5	-24.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	30.1	30.0	31.6	55.1	30.7